Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 321B-C Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, HCM.
Tel:+84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com

Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỦ CHI (VĂN PHÒNG)

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES®)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2.	Báo cáo kết quả công tác soát xét	06 - 07
3.	Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2012	08 - 09
4.	Kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012	10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012	11
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi là Công ty Cổ phần, được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thương mại Củ Chi theo Quyết định số 2302/QĐ-UB ngày 31 tháng 05 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 08 năm 2002 và đã trải qua các lần thay đổi sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 06 năm 2003 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ hai do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 03 năm 2006 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ ba do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 08 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ;
- Đăng ký thay đổi lần thứ tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 10 năm 2008 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2009 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 11 năm 2010 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- Đăng ký thay đổi lần thứ bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 7 năm 2011 về việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.

Hiện nay Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán CCI.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (08) 3892 0504 – 3892 1737

Fax : +84 (08) 3892 1008

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hóa lỏng (đối với xăng dầu, gaz, chỉ hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng;
- Mua bán thủy hải sản, hàng tiểu thủ công nghiệp, hàng may mặc, nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp, thiết bị, vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ cở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh giết mổ heo, trâu, bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động;
- Mua bán xương súc vật;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình cầu đường;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ lễ tân;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Phan Văn Tới	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Ngọc Thành	Ủy viên
Ông Đặng Duy Quân	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Đệ	Ủy viên

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Thanh Nhựt	Trưởng ban
Ông Trần Tấn Trung	Ủy viên
Ông Tống Huy Cường	Ủy viên

4.3. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Phan Văn Tới	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Bạch Tuyết	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 37.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Hiện nay, Công ty đang chào bán 4.398.620 cổ phiếu phổ thông (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu) theo giấy chứng nhận số 14/GCN-UBCK do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 18 tháng 4 năm 2012 trong thời hạn 90 ngày để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 90.000.000 đồng lên thành 140.000.000 đồng.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;

- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2012.

TM. Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP-THƯƠNG MẠI CỦ CHI

PHAN VĂN TỚI
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 321 B-C Đào Duy Anh, phường 9, Q. Phú Nhuận, HCM
Tel 84 (8) 3999 00 91~97 *Fax: +84 (8) 3 999 00 90*
Email: info@vietvalues.com *Website: www.vietvalues.com*

Số: 2380/12BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI CỦ CHI

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được lập ngày 12 tháng 07 năm 2012 (từ trang 08 đến trang 37) của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở công tác soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác nữa để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây, chúng tôi không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý với người đọc rằng:

- Theo thuyết minh báo cáo tài chính mục 5.12, Công ty đầu tư chứng khoán dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (hiện nay đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi là thành viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á), chúng tôi đã nhận được xác nhận từ ba công ty chứng khoán về việc cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á không có giao dịch tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 nên chúng tôi không có sơ sở để xác định giá cổ phiếu tại thời điểm này. Theo điểm 1.b, điều 5, phần II, Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc trích lập các khoản dự phòng, trường hợp không xác định được giá chứng khoán trên thị trường thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Việc trích lập này sẽ được điều chỉnh (hoặc ảnh hưởng, nếu có) khi có cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường theo quy định;

VIETVALUES® - Mang tri thức phục vụ khách hàng - VIETVALUES® - Mang tri thức phục vụ khách hàng

- Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo rằng phạm vi của báo cáo soát xét này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 cũng như báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012. Việc hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.
- Báo cáo tài chính này là của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi không bao gồm báo cáo của hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2012.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (*VIETVALUES*)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT

Vũ Thị Kim Anh – Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số:0565/KTV
Chữ ký được ủy quyền

Huỳnh Trúc Lâm - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1523/KTV

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu* ***VIETVALUES***.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**99.227.841.698**	**94.298.195.211**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	5.1	**86.673.998.929**	**73.739.474.921**
111	1. Tiền		1.566.292.736	179.474.921
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.107.706.193	73.560.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**6.790.758.672**	**14.317.061.243**
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	5.586.811.672	9.351.191.499
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	66.306.175	2.322.338.586
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
138	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	1.646.095.825	3.151.986.158
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(508.455.000)	(508.455.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**	5.5	**5.488.802.679**	**6.143.887.036**
141	1. Hàng tồn kho		5.488.802.679	6.143.887.036
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**274.281.418**	**97.772.011**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		199.679.418	15.272.011
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.6	74.602.000	82.500.000
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**410.818.140.795**	**412.980.803.872**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**59.048.630.477**	**56.775.160.649**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.7	28.470.938.074	29.998.400.451
222	*- Nguyên giá*		*43.596.311.003*	*43.576.320.094*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(15.125.372.929)*	*(13.577.919.643)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.8	3.385.839.356	3.431.923.724
228	*- Nguyên giá*		*3.722.990.909*	*3.722.990.909*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(337.151.553)*	*(291.067.185)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.9	27.191.853.047	23.344.836.474
240	**III. Bất động sản đầu tư**	5.10	**201.589.710.318**	**206.048.729.223**
241	*- Nguyên giá*		*242.442.074.533*	*242.431.434.533*
242	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(40.852.364.215)*	*(36.382.705.310)*
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**149.834.800.000**	**149.834.800.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.11	10.000.000.000	10.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	5.12	139.834.800.000	139.834.800.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**345.000.000**	**322.114.000**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	5.13	345.000.000	322.114.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**510.045.982.493**	**507.278.999.083**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	**A- NỢ PHẢI TRẢ**		**366.249.729.345**	**364.569.129.331**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**28.688.694.967**	**26.195.064.715**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.14	980.000.000	1.960.000.000
312	2. Phải trả người bán	5.15	1.623.480.085	891.687.123
313	3. Người mua trả tiền trước		5.035.850	299.200
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.16	2.105.611.764	876.841.543
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	5.17	1.004.465.806	1.038.468.286
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.18	20.373.538.107	17.531.096.622
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.596.563.355	3.896.671.941
330	**II. Nợ dài hạn**		**337.561.034.378**	**338.374.064.616**
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.19	195.240.000	196.950.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	5.20	6.792.179.000	6.792.179.000
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		104.937.122	114.945.122
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	5. Doanh thu chưa thực hiện	5.21	330.468.678.256	331.269.990.494
339	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	
400	**B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**143.796.253.148**	**142.709.869.752**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	5.22	**143.796.253.148**	**142.709.869.752**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		41.750.000.000	41.790.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(4.118.929.325)	(4.118.929.325)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		8.436.634.620	7.873.442.922
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.728.547.853	7.165.356.155
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**510.045.982.493**	**507.278.999.083**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
2. Nguồn vốn khấu hao đã hình thành			-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2012.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ TIẾN	VŨ THỊ BẠCH TUYẾT	PHAN VĂN TỚI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP-THƯƠNG MẠI CỦ CHI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3		5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	6.1	**188.121.928.743**	**158.694.799.366**
03	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**188.121.928.743**	**158.694.799.366**
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	177.433.950.937	145.995.981.418
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**10.687.977.806**	**12.698.817.948**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	10.445.880.621	14.652.034.631
22	7. Chi phí tài chính		-	787.672.280
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*216.708.521*
24	8. Chi phí bán hàng	6.4	4.864.677.573	4.647.183.107
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	2.549.636.643	2.234.325.881
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**13.719.544.211**	**19.681.671.311**
31	11. Thu nhập khác	6.6	47.083.940	356.295.771
32	12. Chi phí khác	6.7	238.957.473	68.105.182
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(191.873.533)**	**288.190.589**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**13.527.670.678**	**19.969.861.900**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.8	2.150.060.620	2.597.847.975
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**11.377.610.058**	**17.372.013.925**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	6.9	**1.293**	**1.932**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2012.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ TIẾN	VŨ THỊ BẠCH TUYẾT	PHAN VĂN TỚI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		205.207.538.291	176.742.472.101
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(186.508.841.821)	(160.339.576.041)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(3.208.832.351)	(2.840.792.115)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	(215.817.722)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.902.011.118)	(3.573.537.732)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.843.559.225	43.668.816.384
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.788.093.956)	(23.940.608.654)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***9.643.318.270***	***29.500.956.221***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.165.977.106)	(9.340.514.111)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	2.406.539
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.792.611.344	13.647.853.978
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***5.626.634.238***	***(5.690.253.594)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(40.000.000)	(1.938.486.415)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	68.521.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(980.000.000)	(69.501.000.000)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.315.428.500)	(1.982.779.950)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(2.335.428.500)***	***(4.901.266.365)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		**12.934.524.008**	**18.909.436.262**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**73.739.474.921**	**61.943.165.595**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			2.040.100
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**	5.1	**86.673.998.929**	**80.854.641.957**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2012.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ TIẾN	VŨ THỊ BẠCH TUYẾT	PHAN VĂN TỚI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP-THƯƠNG MẠI CỦ CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, vật tư nguyên nhiên liệu, khí hóa lỏng (đối với xăng dầu, gaz, chỉ hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), vật liệu xây dựng;
- Mua bán thủy hải sản, hàng tiểu thủ công nghiệp, hàng may mặc, nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, kim khí điện máy, hàng trang trí nội thất và hàng tiêu dùng cao cấp, thiết bị,vật tư, nguyên liệu các loại, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ cở hạ tầng khu công nghiệp;
- Kinh doanh giết mổ heo, trâu, bò (không giết mổ trong khu dân cư tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh địa ốc: xây dựng nhà xưởng, kho, nhà bán và cho thuê, chuyển nhượng bất động sản;
- Kinh doanh nhà hàng trong khu công nghiệp;
- Dịch vụ lao động;
- Mua bán xương súc vật;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình cầu đường;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ lễ tân;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở), nước sinh hoạt, văn phòng phẩm;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp;
- Dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Bán buôn đồ uống có cồn, không cồn (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán 30/6/2012: 20.828VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

3.4. Báo cáo kế toán

Báo cáo tài chính này là của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi không bao gồm báo cáo của hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp. Hoạt động duy tu và sửa chữa khu Công nghiệp được trình bày trong một báo cáo tài chính riêng căn cứ theo quyết định số 43/2008/QĐ-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- ***Nguyên tắc đánh giá:***

  Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

  Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

  Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Phương pháp khấu hao áp dụng:***

  Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

- ***Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:***

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 41 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.8. Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
  + Thuế suất thuế GTGT: 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 25%.
- Các loại thuế khác theo qui định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được sắp xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bão lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn; các khoản phải thu khách hàng; các khoản phải thu khác; và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tất cả khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.13. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.14. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	915.411.000	17.247.000
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	650.881.736	162.227.921
5.1.3	Các khoản tương đương tiền	85.107.706.193	73.560.000.000
	Cộng	**86.673.998.929**	**73.739.474.921**

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
		Việt Nam đồng (VND)	Việt Nam đồng (VND)
1	Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Củ Chi	80.567.304	91.643.436
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	20.676.544	52.204.146
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM	8.486.705	8.385.295
4	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Củ Chi	136.165.353	2.893.187
5	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Củ Chi	398.064.503	1.614.347
6	Ngân hàng TMCP Phương Nam – Chi nhánh Củ Chi	1.188.267	1.402.064
7	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Củ Chi	1.201.049	1.365.587
8	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh TP.HCM	1.393.363	1.361.353
9	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Củ Chi	1.160.577	1.074.827
10	Công ty CP Chứng khoán TP.HCM	1.978.071	283.697
	Tổng cộng	**650.881.736**	**162.227.939**

5.1.3 Các khoản tương đương tiền

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

STT	Ngân hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Củ Chi	47.344.000.000	36.370.000.000
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	4.620.000.000	29.490.000.000
3	Ngân hàng TMCP Phương Nam – Chi nhánh Củ Chi	27.900.000.000	6.700.000.000
4	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Tây Bắc	5.200.000.000	1.000.000.000
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Củ Chi	43.706.193	-
	Tổng cộng	**85.107.706.193**	**73.560.000.000**

5.2. Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Shinih Việt Nam	1.038.282.274	1.055.697.077
- Cửa hàng kinh doanh xăng dầu số 3	47.911.150	734.199.216
- Cửa hàng kinh doanh xăng dầu số 6	297.157.500	698.760.363
- Cửa hàng kinh doanh xăng dầu số 2	-	683.426.826
- Công ty TNHH Hansae Việt Nam	385.815.390	566.401.530
- Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Bến Dược	-	515.493.873
- Khách hàng khác	3.817.645.358	5.097.212.614
Cộng	**5.586.811.672**	**9.351.191.499**

5.3. Trả trước người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Xăng dầu khu vực 2	1.502.870	1.987.331.870
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cần Giờ	-	332.142.000
- Công ty Cổ phần Hưng Long	1.553.305	2.864.716
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	63.250.000	-
Cộng	**66.306.175**	**2.322.338.586**

5.4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	426.577.777	957.444.444
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Củ Chi	584.396.524	584.396.524
- Công ty TNHH Cơ khí Bến Thành	496.175.000	496.175.000
- Phải thu khác	138.946.524	1.113.970.190
Cộng	**1.646.095.825**	**3.151.986.158**

5.5. Hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5.5.1	Hàng mua đang đi trên đường	1.139.989.241	182.899.525
5.5.2	Nguyên liệu, vật liệu		-
5.5.3	Công cụ, dụng cụ		-
5.5.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-
5.5.5	Thành phẩm		-
5.5.6	Hàng hóa	4.348.813.438	5.960.987.511
5.5.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		**5.488.802.679**	**6.143.887.036**

5.5.1 Hàng mua đang đi trên đường

Là xăng dầu người bán giữ hộ (của văn phòng Công ty).

5.5.6 Hàng hóa

Chủ yếu là xăng dầu còn tồn trong kho của Công ty.

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản phải thu tạm ứng của nhân viên công ty.

Chi tiết gồm:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Ngô Thái Đức	7.352.000	36.800.000
- Đặng Văn Xương	40.000.000	30.000.000
- Nguyễn Tự Lực	5.750.000	5.700.000
- Hồ Như Hiệp	10.000.000	
- Lâm Thị Thu Hương	10.000.000	-
- Khác	1.500.000	10.000.000
Cộng	**74.602.000**	**82.500.000**

5.7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	**26.602.977.099**	**5.909.346.316**	**7.833.395.132**	**2.721.609.163**	**508.992.384**	**43.576.320.094**
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	19.990.909	-	19.990.909
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	**26.602.977.099**	**5.909.346.316**	**7.833.395.132**	**2.741.600.072**	**508.992.384**	**43.596.311.003**
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	**6.449.965.723**	**2.352.872.532**	**3.150.632.190**	**1.383.336.933**	**241.112.265**	**13.577.919.643**
2. Tăng trong kỳ	623.206.146	359.370.621	400.003.224	140.358.156	24.515.139	1.547.453.286
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	**7.073.171.869**	**2.712.243.153**	**3.550.635.414**	**1.523.695.089**	**265.627.404**	**15.125.372.929**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	***20.153.011.376***	***3.556.473.784***	***4.682.762.942***	***1.338.272.230***	***267.880.119***	***29.998.400.451***
2. Tại ngày cuối kỳ	***19.529.805.230***	***3.197.103.163***	***4.282.759.718***	***1.217.904.983***	***243.364.980***	***28.470.938.074***

Trong đó: Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.172.352.034 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để đảm bảo khoản vay:

5.8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	**3.722.990.909**	**3.722.990.909**
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	**3.722.990.909**	**3.722.990.909**
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	**291.067.185**	**291.067.185**
2. Tăng trong kỳ	46.084.368	46.084.368
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	**337.151.553**	**337.151.553**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***3.431.923.724***	***3.431.923.724***
2. Tại ngày cuối kỳ	***3.385.839.356***	***3.385.839.356***

(*) Là Quyền sử dụng đất trạm kinh doanh xăng dầu số 6 Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 274582 ngày 25 tháng 09 năm 2009 với thời hạn thuê 50 năm, diện tích 418 m^2 tại xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh.

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Khu nhà xưởng 4ha	13.598.380.083	12.605.053.090
- Đường số 8, số 21 – đoạn 2 khu tái định cư	3.200.596.658	3.200.596.658
- Đền bù giải tỏa khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	2.827.619.900	2.827.619.900
- Khu tái định cư tại khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi	1.595.346.315	1.398.867.224
- Chi phí thành lập khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi giai đoạn 2	3.339.732.835	1.348.846.567
- Các hạng mục khác	2.630.177.256	1.963.853.035
Cộng	**27.191.853.047**	**23.344.836.474**

5.10. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	**126.835.096.412**	**115.596.338.121**	**242.431.434.533**
2. Tăng trong kỳ	-	10.640.000	10.640.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	**126.835.096.412**	**115.606.978.121**	**242.442.074.533**
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	**17.142.016.608**	**19.240.688.702**	**36.382.705.310**
2. Tăng trong kỳ	1.555.934.940	2.913.723.965	4.469.658.905
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	**18.697.951.548**	**22.154.412.667**	**40.852.364.215**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	***109.693.079.804***	***96.355.649.419***	***206.048.729.223***
2. Tại ngày cuối kỳ	***108.137.144.864***	***93.452.565.454***	***201.589.710.318***

(*) Là Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (gồm chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng...để hình thành khu công nghiệp).

5.11. Đầu tư vào Công ty con

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Cidicons (100% vốn điều lệ).

5.12. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư chứng khoán dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (số lượng 8.426.047 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

Trong kỳ, Công ty nhận cổ tức được chia từ khoản đầu tư này trị giá 5.055.628.200 đồng (xem thuyết minh 6.3).

(*) *Trong đó có 1.000.000 cổ phiếu được cầm cố cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh.*

5.13. Tài sản dài hạn khác

Là các khoản đi ký quỹ, ký cược cho người bán.

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Hưng Long (Ký quỹ mua bã hèm bia)	100.000.000	100.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex (Cược vỏ bình gas)	227.000.000	172.500.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung tâm (Cược vỏ két bia chai)	-	49.614.000
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Minh Quang (Cược vỏ két bia chai)	18.000.000	-
Cộng	**345.000.000**	**322.114.000**

5.14. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm của Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

5.15. Phải trả người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	182.537.397	365.683.360
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Nội Thương Bắc	1.230.001.200	198.562.595
- Công ty TNHH Gas Petrolimex	156.598.200	197.299.080
- Người bán khác	54.343.288	130.142.088
Cộng	**1.623.480.085**	**891.687.123**

5.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
– Thuế giá trị gia tăng	955.874.732	-
– Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.124.891.045	876.841.543
– Thuế thu nhập cá nhân	24.845.987	-
Cộng	**2.105.611.764**	**876.841.543**

5.17. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi.

5.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức phải trả	14.839.383.407	13.429.299.940
- Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành	2.493.626.932	1.493.626.932
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	600.000.000	600.000.000
- Lê Văn Đúng	584.396.524	584.396.524
- Các khoản phải trả khác	1.856.131.244	1.423.773.226
Cộng	**20.373.538.107**	**17.531.096.622**

5.19. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận tiền ký quỹ mua hàng của khách hàng.

5.20. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay của Quỹ Đầu tư và Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTD-QĐT-TD ngày 24/01/2008 thời hạn vay 8 năm, mục đích để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Khoản vay trên được cầm cố bằng 1.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, mệnh giá 10.000đ/CP (thuyết minh Báo cáo tài chính mục 5.12)

Ngân sách hỗ trợ 100,00% lãi vay theo Quyết định 1016/QĐ-UBND ngày 07/03/2009 của UBND Tp. Hồ Chí Minh.

5.21. Doanh thu chưa thực hiện

Là khoản nhận trước tiền thuê đất khu công nghiệp của khách hàng.

Chi tiết gồm:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	147.281.992.799	149.282.346.085
- Công ty Cổ phần Cao su Sài Gòn Kymdan	38.846.726.123	39.415.383.705
- Công ty TNHH Hansae Việt Nam	33.226.966.237	34.539.469.907
- Công ty TNHH Shinih Việt Nam	12.777.755.639	12.990.322.089
- Các khách hàng khác	98.335.237.458	95.042.468.708
Cộng	**330.468.678.256**	**331.269.990.494**

5.22. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước	**90.000.000.000**	**41.850.000.000**	**(2.180.442.910)**	**(4.183.571)**	**6.655.635.762**	**5.947.548.995**	**-**	**142.268.558.276**
Tăng trong năm trước	-	-	(1.938.486.415)	584.780.623	1.217.807.160	1.217.807.160	25.063.799.086	26.145.707.614
Giảm trong năm trước	-	60.000.000	-	580.597.052	-	-	25.063.799.086	25.704.396.138
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	**90.000.000.000**	**41.790.000.000**	**(4.118.929.325)**	**-**	**7.873.442.922**	**7.165.356.155**	**-**	**142.709.869.752**
Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	563.191.698	563.191.698	11.377.610.058	12.503.993.454
Giảm trong kỳ này	-	40.000.000	-	-	-	-	11.377.610.058	11.417.610.058
Số dư cuối kỳ này	**90.000.000.000**	**41.750.000.000**	**(4.118.929.325)**	**-**	**8.436.634.620**	**7.728.547.853**	**-**	**143.796.253.148**

(*) Thặng dư vốn cổ phần giảm trong năm được dùng cho mục đích tư vấn phát hành thêm cổ phiếu của Công ty.

- ***Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu***

Chi tiết góp vốn đầu tư chủ sở hữu:	**Tỷ lệ**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Cổ đông Nhà nước	22,50%	20.250.000.000	20.250.000.000
Cổ đông khác	77,50%	69.750.000.000	69.750.000.000
Cộng	**100,00%**	**90.000.000.000**	**90.000.000.000**

- ***Cổ phiếu***

Chi tiết gồm:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*9.000.000*	*9.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*9.000.000*	*9.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	202.760	202.760
Cổ phiếu phổ thông	*202.760*	*202.760*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.797.240	8.797.240
Cổ phiếu phổ thông	*8.797.240*	*8.797.240*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

- ***Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm***

Số dư đầu năm	-
(1) Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.377.610.058
(2) Lợi nhuận dùng để tạm phân phối	11.377.610.058
Phân phối quỹ trong năm:	
+ Quỹ Xã hội [1%(2)]*	*113.776.101*
(3) Lợi nhuận còn lại sau khi phân phối các quỹ trên	11.263.833.957
+ Quỹ Khen thưởng [10%(3)]*	*1.126.383.396*
+ Quỹ phúc lợi [5%(3)]*	*563.191.698*
+ Quỹ dự phòng tài chính [5%(3)]*	*563.191.698*
+ Quỹ đầu tư phát triển [5%(3)]*	*563.191.698*
+ Chia cổ tức [75%(3)]*	*8.447.875.467*
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**-**

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận căn cứ theo Bản đề nghị trích quỹ và cổ tức 6 tháng đầu năm 2012 ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Tổng Giám đốc công ty.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Doanh thu bán hàng	177.455.226.110	148.847.783.262
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.666.702.633	9.847.016.104
Cộng	**188.121.928.743**	**158.694.799.366**

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Giá vốn hàng hóa	172.964.292.032	142.111.940.814
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.469.658.905	3.884.040.604
Cộng	**177.433.950.937**	**145.995.981.418**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức, lợi nhuận được chia(*)	5.055.628.200	9.614.290.000
- Lãi tiền gửi	4.504.603.829	4.765.887.422
- Lãi bán hàng trả chậm	226.691.500	271.857.209
- Doanh thu tài chính khác	658.957.092	-
Cộng	**10.445.880.621**	**14.652.034.631**

(*)Công ty được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á chia cổ tức năm 2011 (8.426.047 cổ phiếu) với tỷ lệ 6% mệnh giá cổ phiếu tương ứng với số tiền là 5.055.628.200 đồng.

6.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.782.775.622	2.406.435.184
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	26.298.000	81.019.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.335.058.416	1.445.895.665
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	478.101.545	531.535.532
- Chi phí bằng tiền khác	242.443.990	182.297.726
Cộng	**4.864.677.573**	**4.647.183.107**

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.303.312.487	1.136.972.974
- Chi phí vật liệu quản lý	47.423.984	42.353.414
- Chi phí đồ dùng văn phòng	53.408.899	59.243.269
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.479.238	264.778.227
- Thuế, phí và lệ phí	16.037.000	14.180.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.226.473	363.534.257
- Chi phí bằng tiền khác	494.748.562	353.263.740
Cộng	**2.549.636.643**	**2.234.325.881**

6.6 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu lại tiền điện chi nhánh	46.731.400	36.588.200
- Thu nhập khác	352.540	319.707.571
Cộng	**47.083.940**	**356.295.771**

6.7 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi thanh toán tiền điện cho chi nhánh	36.344.951	30.892.880
- Chi phạt vi phạm hành chính	2.200.000	35.000.000
- Chi phí khác	200.412.522	2.212.302
Cộng	**238.957.473**	**68.105.182**

6.8 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Lợi nhuận kế toán	(1)	13.527.670.678
- Điều chỉnh các khoản tăng	(2)	128.200.000
+ Thù lao hội đồng quản trị		*126.000.000*
+ Phạt hành chính		*2.200.000*
- Điều chỉnh các khoản giảm	(3)	5.055.628.200
+ Cổ tức được chia		*5.055.628.200*
- Thu nhập chịu thuế	(4) = (1) + (2)–(3)	8.600.242.478
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp(5) = [(4)x25%]		**2.150.060.620**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**11.377.610.058**	**17.372.013.925**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**11.377.610.058**	**17.372.013.925**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.797.240	8.993.792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.293**	**1.932**

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.130.883	182.615.683
- Chi phí nhân công	4.086.088.109	3.543.408.158
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.063.196.559	5.594.830.093
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	870.365.018	909.249.789
- Chi phí khác bằng tiền	737.192.552	535.561.466
Cộng	**11.883.973.121**	**10.765.665.189**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1 Tiền lương và tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên chủ chốt(*) của Công ty:

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền lương	881.000.929	729.297.479
- Tiền thưởng	553.706.929	328.340.000
Cộng	**1.434.707.858**	**1.057.637.479**

(*)Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

7.2 Mối quan hệ với các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Một thành viên CIDICONS	Công ty con chiếm tỷ lệ 100%	Góp vốn	10.000.000.000
		Khoản phải thu	20.322.000
		Doanh thu	22.422.183
Ngân hàng TMCP Việt Á	Đầu tư khác, tỷ lệ 2,72%	Góp vốn	139.834.800.000
		Khoản phải thu (tiền gửi)	259.576.944

7.3 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Đầu tư vào công ty chưa niêm yết	139.834.800.000	139.834.800.000	139.834.800.000	139.834.800.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.673.998.929	73.739.474.921	86.673.998.929	73.739.474.921
Phải thu khách hàng	5.586.811.672	9.351.191.499	5.586.811.672	9.351.191.499
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(508.455.000)	(508.455.000)	(508.455.000)	(508.455.000)
Trả trước cho người bán	66.306.175	2.322.338.586	66.306.175	2.322.338.586
Các khoản phải thu khác	1.646.095.825	3.151.986.158	1.646.095.825	3.151.986.158
Cộng	**233.299.557.601**	**227.891.336.164**	**233.299.557.601**	**227.891.336.164**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	7.772.179.000	8.752.179.000	7.772.179.000	8.752.179.000
Phải trả cho người bán	1.623.480.085	891.687.123	1.623.480.085	891.687.123
Người mua trả tiền trước	5.035.850	299.200	5.035.850	299.200
Phải trả khác	20.568.778.107	17.728.046.622	20.568.778.107	17.728.046.622
Cộng	**29.969.473.042**	**27.372.211.945**	**29.969.473.042**	**27.372.211.945**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của cá khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty chưa niêm yết căn cứ vào giá trị ghi sổ đầu tư ngày 30 tháng 6 năm 2012 do không xác định được giá trị chứng khoán giao dịch trên thị trường.

7.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố 1.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, mệnh giá 10.000đ/CP để cầm cố cho khoản vay của ngân hàng (xem phần thuyết minh 5.11). Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản cầm cố này.

7.5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham giá trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tài các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mực độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng thuê đất và nhà xưởng đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	980.000.000	6.792.179.000	7.772.179.000
Phải trả cho người bán	1.623.480.085	-	1.623.480.085
Người mua trả tiền trước	5.035.850	-	5.035.850
Các khoản phải trả khác	20.373.538.107	195.240.000	20.568.778.107
Cộng	**22.982.054.042**	**6.987.419.000**	**29.969.473.042**
Số đầu năm			
Vay và nợ	1.960.000.000	6.792.179.000	8.752.179.000
Phải trả cho người bán	891.687.123	-	891.687.123
Người mua trả tiền trước	299.200	-	299.200
Các khoản phải trả khác	17.531.096.622	196.950.000	17.728.046.622
Cộng	**20.383.082.945**	**6.989.129.000**	**27.372.211.945**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.7 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của công ty bao gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Các khoản vay của Công ty được hỗ trợ 100% lãi suất nên không chịu nhiều ảnh hưởng của biến động về lãi suất.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

7.8 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty đang chào bán 4.398.620 cổ phiếu phổ thông (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu) theo giấy chứng nhận số 14/GCN-UBCK do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 18 tháng 4 năm 2012 trong thời hạn 90 ngày, để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 90.000.000.000 đồng lên thành 140.000.000.000 đồng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2012.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ TIẾN	VŨ THỊ BẠCH TUYẾT	PHAN VĂN TỚI